TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT Ngày: 08-8-2023 V/v ly hôn	

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST, ngày 20-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2023/QĐ-PT, ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn V, sinh năm 1981 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1989 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn V trình bày: Anh với chị Nguyễn Thị S tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán vào tháng 12 năm 2018. Đến ngày 11/5/2019, mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung cùng với gia đình anh được khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Đến ngày 25/8/2020, chị S trở về sống chung cùng với cha mẹ ruột tại ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng

không cải thiện được, không thể đoàn tụ sống chung hạnh phúc nên anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của anh V về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn và thời gian sống chung. Nhưng, sau ngày cưới thì bản thân chị chưa có ngày nào thật sự hạnh phúc, nguyên nhân do anh V không quan tâm, chia sẻ với chị, nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Do còn thương chồng nên chị không đồng ý ly hôn mà xin đoàn tụ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST, ngày 20-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 53, 54 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn V.

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn V ly hôn với chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc anh Phạm Văn V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Phạm Văn V đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0012916, ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, chị Nguyễn Thị S làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử bác yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn V.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị S kháng cáo xin đoàn tụ vợ chồng, nhưng chị S và anh V đã xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, chị S không thuyết phục được anh V để đoàn tụ vợ chồng. Còn anh V thì cho rằng không còn khả năng đoàn tụ và kiên quyết ly hôn với chị S, nên Tòa án sơ thẩm xét xử cho anh V ly hôn với chị S là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào

khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Anh Phạm Văn V và chị Nguyễn Thị S kết hôn với nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo quy định của pháp luật. Theo anh V khai, sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung không hạnh phúc, đến năm 2020 chị S trở về sống chung cùng với cha mẹ ruột của chị S cho đến nay, nên anh V xác định không thể đoàn tụ được, anh V kiên quyết ly hôn với chị S. Theo chị S khai, sau khi kết hôn thì bản thân chị S chưa có ngày nào thật sự hạnh phúc, nguyên nhân do anh V không quan tâm, chia sẻ với chị S, nên chị S trở về sống chung cùng với cha mẹ ruột của chị S cho đến nay, đúng như anh V khai. Ngoài lời khai của anh V, lời khai của chị S thì bà L là mẹ ruột của anh V khai, nguyên nhân vợ chồng anh V, chị S xảy ra mâu thuẫn là do chị S hay ghen tuông vô cớ, thường xuyên cự cải với nhau, bà L đã khuyên bảo nhưng chị S không nghe nên khó có khả năng đoàn tụ được (BL 31). Ông T là cha ruột của chị S khai, nguyên nhân vợ chồng anh V, chị S xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông T đã động viên anh V và chị S hàn gắn mâu thuẫn để đoàn tụ vợ chồng nhưng anh V không đồng ý (BL 44).

[2] Xét thấy, chị S kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu xin ly hôn của anh V. Tuy nhiên, qua lời khai của anh V, lời khai của chị S, lời khai của bà L (Mẹ ruột anh V) và lời khai của ông T (Cha ruột chị S), cho thấy: Mâu thuẫn giữa anh V và chị S đã được cha mẹ hai bên động viên, khuyên năn, nhưng anh V và chị S vẫn không thực hiện được tình nghĩa vợ chồng về thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị S cũng không nêu được giải pháp để vợ chồng đoàn tụ sống chung với nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Do vậy, Tòa án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh V, cho anh V ly hôn với chị S là có căn cứ. Chị xin kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm bác đơn xin ly hôn của anh V là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Đều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị S, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị S không được Tòa án phúc thẩm chấp nhận, nên buộc chị phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí phúc thẩm chị S đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013886, ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/HNGĐ-ST, ngày 20-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Văn V ly hôn với chị Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc anh Phạm Văn V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh Phạm Văn V đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0012916, ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Buộc chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị Nguyễn Thị S đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013886, ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- UBND xã Tân An, huyện Càng Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê